

TỜ TRÌNH

**Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về
phân bổ ngân sách địa phương năm 2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH NINH THUẬN	
Số:.....
Ngày:.....
Chuyên:.....
Lưu hồ sơ số:.....

A. Sự cần thiết ban hành:

Thực hiện Khoản 1, Khoản 2 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp: “Căn cứ vào nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao và tình hình thực tế tại địa phương, quyết định: Dự toán thu ngân sách địa phương,...; dự toán chi ngân sách địa phương; phân bổ dự toán ngân sách cấp mình”;

Thực hiện Điều 14 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Do đó, việc ban hành Nghị quyết về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 là cần thiết.

B. Căn cứ pháp lý ban hành:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

[Handwritten signature]

Căn cứ Quyết định số/QĐ-TTg ngày tháng năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-BTC ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân bổ dự toán năm 2017; phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

C. Nội dung cơ bản của Nghị quyết:

“Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

1. Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

a) Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2020 thực hiện theo Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

b) Dự toán 2020 được giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Tuy nhiên số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.490.000 đồng/tháng các đơn vị chi từ nguồn cải cách tiền lương năm 2019 còn dư chuyển nguồn sang năm 2020 (một phần nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định năm 2019 còn dư). Ngân sách giao dự toán số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng

đến 1.490.000 đồng/tháng còn thiếu sau khi sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2019 còn lại nêu trên;

c) Nguồn cải cách tiền lương còn dư của các huyện, thành phố năm 2019 được để lại để thực hiện chế độ chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành.

2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2020:

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.500.000 triệu đồng, cụ thể:

- Ngân sách tỉnh: 2.845.100 triệu đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố: 654.900 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 6.495.468 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh: 4.446.533 triệu đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố: 2.048.935 triệu đồng.

c) Mức bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn):

- Bổ sung cân đối: 975.912 triệu đồng;
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 233.579 triệu đồng;
- Bổ sung có mục tiêu: 197.184 triệu đồng;

(Chi tiết theo các phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao UBND tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa... kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./."

D. Quá trình soạn thảo, đề nghị:

Trên cơ sở kết quả làm việc với Bộ Tài chính về dự toán thu chi ngân sách năm 2020, Sở Tài chính, Cục thuế phối hợp với Ban kinh tế- Ngân sách HĐND tỉnh làm việc với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; phòng Tài chính - Kế hoạch; Chi cục thuế các huyện, thành phố, trong tháng 10/2019 để thảo luận thống nhất số thu ngân sách năm 2020, định hướng về giao dự toán chi ngân sách năm 2020. Thảo luận về dự toán chi năm 2020 với một số Sở, ngành cấp tỉnh trong tháng 10/2019.

Trên cơ sở báo cáo của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh đã dự thảo Nghị quyết về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(gửi kèm Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Nơi nhận: *h*

- Như trên;
- Thường trực tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. ĐN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Lưu Xuân Vĩnh



Phụ lục 01

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	4.773.535	4.907.262	5.647.008	739.746	115%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.519.207	1.730.234	1.754.030	23.796	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.173.028	3.173.028	3.892.978	719.950	123%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.487.285	1.487.285	1.517.285	30.000	102%
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	195.171	195.171	132.766	-62.405	68%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.490.572	1.490.572	2.242.927	752.355	150%
3	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	81.300	4.000	0	-4.000	0%
II	Chi ngân sách	4.887.235	5.020.962	5.853.208	965.973	120%
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	3.401.059	3.141.327	4.446.533	1.045.474	131%
-	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.319.759	3.137.327	4.446.533	1.126.774	134%
-	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	81.300	4.000	0	-81.300	0%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.486.176	1.879.635	1.406.675	-79.501	95%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.132.889	1.132.889	975.912	-156.977	86%
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	152.790	152.790	233.579	80.789	153%

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi bổ sung có mục tiêu	200.497	593.956	197.184	-3.313	98%
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	113.700	113.700	206.200	92.500	181%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	1.950.906	2.558.081	2.048.935	-509.146	80%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	462.730	676.446	642.260	-34.186	95%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.486.176	1.879.635	1.406.675	-472.960	75%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.132.889	1.132.889	975.912	-156.977	86%
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	152.790	152.790	233.579	80.789	153%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	200.497	593.956	197.184	-396.772	33%
3	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang					
4	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	2.000	2.000	0	-2.000	0%
II	Chi ngân sách	1.950.906	2.558.081	2.048.935	98.029	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	1.948.906	2.556.081	2.048.935	100.029	105%
2	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	2.000	2.000	0	-2.000	0%

Ghi chú:

Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.



Phụ lục 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	2.850.000	3.500.000	2.845.100	654.900	296.900	75.000	79.900	80.700	10.800	54.400	57.200
A. THU NỘI ĐỊA	2.650.000	2.700.000	2.045.100	654.900	296.900	75.000	79.900	80.700	10.800	54.400	57.200
1. Thu cân đối ngân sách	2.650.000	2.700.000	2.045.100	654.900	296.900	75.000	79.900	80.700	10.800	54.400	57.200
1.1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	891.000	891.000	802.600	88.400	4.500	14.700	3.000	20.700	500	30.000	15.000
Thuế giá trị gia tăng	275.000	275.000	186.600	88.400	4.500	14.700	3.000	20.700	500	30.000	15.000
Thuế tiêu thụ đặc biệt	537.000	537.000	537.000	0							
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.000	79.000	79.000	0							
1.2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	29.000	29.000	29.000	0	0	0	0	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	13.900	13.900	13.900	0							
Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	100	0							

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	14.000	0							
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	0							
3.Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.000	200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	120.000	120.000	120.000	0							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000	50.000	50.000	0							
<i>Trong đó: Thu từ HHNK do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>31.000</i>	<i>31.000</i>	<i>31.000</i>								
- Thuế thu nhập DN	30.000	30.000	30.000	0							
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0							
4.Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	426.000	454.000	287.200	166.800	85.000	11.300	14.700	23.600	6.100	10.300	15.800
- Thuế giá trị gia tăng	349.000	369.000	222.000	147.000	78.500	8.600	10.300	21.900	4.300	8.500	14.900
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.400	1.400	0	1.400	1.000	200	0	200	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	54.000	41.900	12.100	5.000	2.200	2.100	600	1.000	300	900
- Thuế tài nguyên	25.600	29.600	23.300	6.300	500	300	2.300	900	800	1.500	0
5.Lệ phí trước bạ	139.000	139.000		139.000	78.400	17.400	16.000	12.300	1.300	4.300	9.300
6.Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000		2.000	2.000	0	-	0	0	0	0

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
.Thuế thu nhập cá nhân	160.000	160.000	94.900	65.100	37.600	6.600	7.600	5.900	700	1.600	5.100
.Thuế bảo vệ môi trường	360.000	370.000	370.000	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	226.080	232.360	232.360								
<i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	133.920	137.640	137.640								
.Phí, lệ phí	58.000	58.000	34.700	23.300	9.200	2.700	3.900	2.100	1.200	3.000	1.200
<i>Phí, lệ phí trung ương</i>	11.000	11.000	7.200	3.800	1.300	600	1.000	300	100	100	400
<i>Phí, lệ phí địa phương, trong đó:</i>	47.000	47.000	27.500	19.500	7.900	2.100	2.900	1.800	1.100	2.900	800
<i>+Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>		9.800	5.800	4.000	300	0	500	100	900	2.200	0
<i>+ Lệ phí Môn bài</i>		10.120	2.700	7.420	4.100	700	1.200	700	140	180	400
0.Tiền sử dụng đất	200.000	200.000	86.500	113.500	48.000	16.500	28.500	12.100	400	2.000	6.000
<i>Thu từ các dự án do tỉnh quản lý</i>		86.500	86.500	0							
<i>Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>		113.500	0	113.500	48.000	16.500	28.500	12.100	400	2.000	6.000
1.Thu tiền thuê đất, mặt nước	27.000	27.000		27.000	18.400	1.700	1.600	1.500	0	1.300	2.500
2.Thu khác ngân sách	51.000	58.000	32.200	25.800	12.400	2.800	3.800	2.300	600	1.700	2.200

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
<i>Trong đó: - Thu phạt ATGT</i>	14.000	14.000	7.250	6.750	2.800	1.000	1.000	600	50	300	1.000
<i>-Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý</i>	3.000	3.000	910	2.090	1.100	200	200	200	50	200	140
<i>- Phạt và thu khác thuộc ngân sách Trung ương</i>	5.000	5.000	5.000	0	0	0	-	0	0	0	0
13.Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	28.000	33.000	33.000	0							
<i>- Cơ quan Trung ương cấp</i>	5.500	10.500	10.500	0							
<i>+ Ngân sách trung ương (70%)</i>	3.850	7.350	7.350	0							
<i>+ Ngân sách địa phương (30%)</i>	1.650	3.150	3.150	0							
<i>- Cơ quan địa phương cấp</i>	22.500	22.500	22.500	0							
14.Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4.000	4.000	0	4.000	1.400	1.300	800	200	0	200	100
15.Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	75.000	75.000	75.000	0							

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
I. Các khoản thu quản lý qua ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
. Thu khác ngân sách	-	0		0		0				0	
. Thu cố định tại xã	-	0		0							
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	200.000	800.000	800.000	0	0	0	0	0	0	0	0
Thuế xuất khẩu	0			0	0	0	0	0	0	0	0
Thuế nhập khẩu	3.000			0	0	0	0	0	0	0	0
Thuế bảo vệ môi trường	0			0	0	0	0	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	197.000			0	0	0	0	0	0	0	0



Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 2 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	6.495.468	4.446.533	2.048.935
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.252.541	2.350.555	1.901.986
I	Chi đầu tư phát triển (1)	828.937	715.437	113.500
	trong đó:			
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	347.737	347.737	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	86.500	113.500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	75.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại)	206.200	206.200	
II	Chi thường xuyên	3.264.578	1.563.358	1.701.220
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.409.408	365.234	1.044.174
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	21.904	21.904	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	600	600	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	0
V	Dự phòng ngân sách	82.191	45.160	37.031
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.000	25.000	0
VII	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên	50.235		50.235
	Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.250		13.250
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	2.242.927	2.095.978	146.949
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	242.177	225.784	16.393
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	154.090	137.697	16.393
-	Chi đầu tư phát triển	124.590	124.590	
-	Chi thường xuyên	29.500	13.107	16.393
2	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	88.087	88.087	0

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
-	Chi đầu tư phát triển	64.929	64.929	
-	Chi thường xuyên	23.158	23.158	0
II	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.512.006	1.512.006	0
1	Vốn nước ngoài	630.986	630.986	
	<i>Trong đó: CTMT ủng hộ BDKH và tăng trưởng xanh</i>	<i>199.113</i>	<i>199.113</i>	
2	Vốn trong nước	881.020	881.020	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	488.744	358.188	130.556
1	Vốn nước ngoài	2.310	2.310	0
2	Vốn trong nước	486.434	355.878	130.556
2.1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	485	485	0
2.2	Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	85	85	0
2.3	Hỗ trợ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	219	219	0
2.4	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	160	160	0
2.5	Chính sách trợ giúp pháp lý	280	280	0
2.6	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	19.572	8.100	11.472
2.7	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	18.194	16.717	1.477
2.8	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	3.717	2.598	1.119
2.9	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.100	3.878	222
2.10	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	359	359	0
2.11	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	758	758	0
2.12	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	70.590	70.590	0

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
2.13	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	15.952	15.952	0
2.14	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	18.560	18.386	174
2.15	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	20.200	12.395	7.805
2.16	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	91.279	91.279	0
2.17	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.710	1.710	0
2.18	Vốn chuẩn bị động viên	20.000	20.000	0
2.19	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	50	4.950
2.20	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500	500	0
2.21	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.295	6.802	1.493
2.22	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	29.130	29.130	0
2.23	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	56.259	55.445	814
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	8.265	8.265	0
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.065	4.065	0
-	CTMT Y tế- Dân số	4.940	4.940	0
-	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, Phòng cháy, chữa cháy và ma túy	1.440	870	570
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	33.100	32.856	244
-	CTMT Phát triển văn hóa	2.149	2.149	0
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	0

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
-	<i>CTMT Công nghệ thông tin</i>	2.000	2.000	0
2.24	Nguồn Trung ương hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	101.030	0	101.030

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**



Phụ lục 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 159/Tr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	5.656.024,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.209.491,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.446.533,00
I	Chi đầu tư phát triển (2)	2.416.962,00
1	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối)	715.437,00
2	Chi đầu tư thực hiện các CTMT QG	189.519,00
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.512.006,00
II	Chi thường xuyên	1.957.811,00
1	Vốn nước ngoài	2.310,00
2	Vốn trong nước	1.955.501,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	399.971,00
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	22.064,00
-	Chi quốc phòng	57.501,42
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	16.097,15
-	Chi y tế, dân số và gia đình	437.077,84
-	Chi văn hóa thông tin	26.157,46
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.525,73
-	Chi thể dục thể thao	11.299,35
-	Chi bảo vệ môi trường	17.550,00
-	Chi các hoạt động kinh tế	400.989,59
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	410.870,03
-	Chi bảo đảm xã hội	117.604,00
-	Chi thường xuyên khác	21.793,43
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	600,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	1.000,00
V	Dự phòng ngân sách	45.160,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.000,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,00



Phụ lục 05

DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
	TỔNG SỐ	4.643.717	2.227.443	2.124.130	600	1.000	45.160	25.000	242.177	189.519	52.658	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.374.773	2.227.443	1.943.339	0	0	0	0	225.784	189.519	36.265	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	8.957,43		8.957,43					0			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	14.151,88		14.151,88					0			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100.696,12		99.366,12					1.330		1.330	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.445,58		9.445,58					0			
5	Sở Tư pháp	8.204,46		8.204,46					0			
6	Sở Công Thương	8.752,38		8.752,38					0			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	27.580,25		27.580,25					0			
8	Sở Tài chính	6.395,45		6.395,45					0			
9	Sở Xây dựng	16.837,36		16.837,36					0			
10	Sở Giao thông - Vận tải	9.646,57		9.646,57					0			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	287.676,05		285.529,05					2.147		2.147	
12	Sở Y tế	181.735,81		181.735,81					0			
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	55.036,66		54.436,66					600		600	
14	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	39.216,65		39.216,65					0			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	18.359,43		18.359,43					0			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	16.069,54		16.069,54					0			
17	Sở Nội vụ	12.756,62		12.456,62					300		300	
18	Thanh tra tỉnh	5.929,41		5.929,41					0			
19	Trường Chính trị	9.894,22		9.894,22					0			
20	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	16.525,73		16.525,73					0			
21	Ban Dân tộc	2.961,43		2.961,43					0			
22	Ban quản lý các khu công nghiệp	2.697,62		2.697,62					0			
23	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	9.816,45		9.816,45					0			
24	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	13.326,89		13.326,89					0			
25	Trường Cao đẳng nghề	11.173,75		11.173,75					0			
26	Tỉnh ủy Ninh Thuận	64.170,17		64.170,17					0			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	4.657,54		4.657,54					0			
28	Tinh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	6.051,91		6.051,91					0			
29	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	3.092,81		3.092,81					0			
30	Hội Nông dân Tỉnh	3.453,41		3.453,41					0			
31	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	1.734,65		1.734,65					0			
32	Liên minh Hợp Tác xã tỉnh	1.435,08		1.435,08					0			
33	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	427,09		427,09					0			
34	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	1.306,69		1.306,69					0			
35	Hội Nhà báo	409,13		409,13					0			
36	Hội Luật gia	554,10		554,10					0			
37	Hội Chữ thập đỏ	1.773,39		1.773,39					0			
38	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	226,88		226,88					0			
39	Hội Người mù	386,71		386,71					0			
40	Hội Đông y	879,65		879,65					0			
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	363,76		363,76					0			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
42	Hội Cựu thanh niên xung phong	221,30		221,30					0			
43	Hội Khuyến học	420,06		420,06					0			
44	Hội Làm vườn tỉnh	220,25		220,25					0			
45	Hội Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù, đày	251,23		251,23					0			
46	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22.390,42		22.390,42					0			
47	Công an tỉnh	14.097,15		14.097,15					0			
48	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	2.420,00		2.420,00					0			
49	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	2.344,80		2.344,80					0			
50	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 tỉnh Ninh Thuận	1.230,00		0,00					1.230		1.230	
51	BQLDA giảm nhẹ rủi ro và tăng cường khả năng chống chịu thiên tai lấy trẻ em làm trung tâm tỉnh	1.119,02		1.119,02					0			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
52	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	1.000,00		1.000,00					0			
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng chính sách)	233.829,00		233.829,00					0			
54	Công ty khai thác công trình thủy lợi (cấp bù giá dịch vụ công ích)	54.816,00		54.816,00					0			
55	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Ninh Thuận	6.000,00		6.000,00					0			
56	Quỹ hỗ trợ nông dân (ùy thác vốn cho nông dân vay)	4.284,00		4.284,00					0			
57	Quỹ Bảo trì đường bộ	46.130,00		46.130,00					0			
58	Kho bạc nhà nước tỉnh	91.279,00		91.279,00					0			
59	Liên đoàn Lao động tỉnh	15,00		15,00					0			
60	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Ninh Thuận	5,00		5,00					0			
61	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	10,00		10,00					0			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
62	Tòa án nhân dân tỉnh	10,00		10,00					0			
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn	3.330,09		3.330,09					0			
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến	1.752,30		1.752,30								
65	Chi các nhiệm vụ khác chưa phân bổ	483.559,67	0,00	452.901,67	0,00	0,00	0,00	0,00	30.658,00	0,00	30.658,00	0,00
66	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	2.310,00		2.310,00					0			
67	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối) (*)	715.437,00	715.437						0			
68	Chi đầu tư thực hiện các CTMT QG (*)	189.519,00							189.519	189.519		
69	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ (*)	1.512.006,00	1.512.006						0			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	600,00			600				0			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000,00				1.000			0			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	45.160,00					45.160		0			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	25.000,00						25.000	0			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	197.184,00	0	180.791					16.393		16.393	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0,00							0			

Ghi chú: (*) các nội dung này có Nghị quyết phân bổ riêng



PHỤ LỤC 6
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 159 /TT-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020														Ghi chú	
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó: Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		Chi bảo đảm xã hội
	TỔNG SỐ	1.955.501,00	399.971,00	22.064,00	57.501,42	16.097,15	437.077,84	26.157,46	16.525,73	11.299,35	17.550,00	400.989,59	0,00	58.938,34	410.870,03	117.604,00	21.793,43
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	8.957,43													8.957,43		
2	Văn phòng UBND tỉnh	14.151,88													14.151,88		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100.696,12										58.938,34		58.938,34	41.757,78		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.445,58										3.148,70			6.296,88		
5	Sở Tư pháp	8.204,46										2.615,37			5.589,09		
6	Sở Công thương	8.752,38										2.834,67			5.917,71		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	27.580,25		22.064,00								1.500,00			4.016,25		
8	Sở Tài chính	6.395,45													6.395,45		
9	Sở Xây dựng	16.837,36										10.000,00			6.837,36		
10	Sở Giao thông - Vận tải	9.646,57													9.646,57		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	287.676,05	278.425,55												9.250,50		
12	Sở Y tế	181.735,81	9.710,90				159.748,84								12.276,07		
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	55.036,66	600,00												7.306,50	47.130,16	
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	39.216,65						23.157,46		9.299,35					6.759,84		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	18.359,43									4.550,00	6.278,58			7.530,85		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	16.069,54										13.180,55			2.888,99		
17	Sở Nội vụ	12.756,62										500,00			12.256,62		
18	Thanh tra tỉnh	5.929,41													5.929,41		
19	Ban Dân tộc	2.961,43													2.961,43		
20	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	2.697,62													2.697,62		
21	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	13.326,89										8.988,76			4.338,13		
22	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	9.816,45										7.030,96			2.785,49		
23	Trường Chính trị tỉnh	9.894,22	9.894,22														
24	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	16.525,73							16.525,73								
25	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận	11.173,75	11.173,75														
26	Tỉnh ủy Ninh Thuận	64.170,17													64.170,17		
27	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	4.657,54													4.657,54		
28	Tỉnh Đoàn Thanh niên	6.051,91										1.724,25			4.327,66		
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.092,81													3.092,81		
30	Hội Nông dân tỉnh	3.453,41	473,96												2.979,45		
31	Hội Cựu chiến binh	1.734,65													1.734,65		
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.773,39													1.773,39		
33	Hội Đồng y tỉnh	879,65													879,65		
34	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	226,88													226,88		
35	Liên minh Hợp Tác xã tỉnh	1.435,08													1.435,08		
36	Hội Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù, đày tỉnh	251,23													251,23		
37	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh	221,30													221,30		



Phụ lục 07

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)				
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		KP sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
					Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước					
B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	11=12+15	12=13+14	13	15=16+17	16	4=5+8	5=6+7	6	8=9+10	9
TỔNG SỐ	242.177	189.519	52.658	154.090	124.590	124.590	29.500	29.500	88.087	64.929	64.929	23.158	23.158
Ngân sách cấp tỉnh	225.784	189.519	36.265	137.697	124.590	124.590	13.107	13.107	88.087	64.929	64.929	23.158	23.158
Sở Lao động, Thương binh và xã hội	600	0	600	600	0		600	600	0	0		0	
Ban Dân tộc	0	0	0	0	0		0		0	0		0	
Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0		0		0	0		0	
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.330	0	1.330	1.330	0		1.330	1.330	0	0		0	
Sở Giáo dục và Đào tạo	2.147	0	2.147	2.147	0		2.147	2.147	0	0		0	
Sở Nội vụ	300	0	300	300	0		300	300	0	0		0	

T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		KP sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		KP sự nghiệp	
						Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
7	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh	1.230	0	1.230	1.230	0		1.230	1.230	0	0		0	
3	Phân bổ sau (*)	220.177	189.519	30.658	132.090	124.590	124.590	7.500	7.500	88.087	64.929	64.929	23.158	23.158
I	Ngân sách huyện	16.393	0	16.393	16.393	0	0	16.393	16.393	0	0	0	0	0
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	40	0	40	40	0		40	40	0	0		0	
2	Huyện Ninh Phước	4.070	0	4.070	4.070	0		4.070	4.070	0	0		0	
3	Huyện Ninh Hải	3.724	0	3.724	3.724	0		3.724	3.724	0	0		0	
4	Huyện Ninh Sơn	1.784	0	1.784	1.784	0		1.784	1.784	0	0		0	
5	Huyện Bác Ái	3.334	0	3.334	3.334	0		3.334	3.334	0	0		0	
5	Huyện Thuận Bắc	1.515	0	1.515	1.515	0		1.515	1.515	0	0		0	
7	Huyện Thuận Nam	1.926	0	1.926	1.926	0		1.926	1.926	0	0		0	

Ghi chú : (*) Vốn đầu tư của 2 CTMTQG có Nghị quyết phân bổ riêng



Phụ lục 08

**ĐU TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	654.900	642.260	328.260	326.640	314.000	975.912	233.579	0	1.851.751
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	296.900	291.700	165.100	131.800	126.600	148.253	52.965	0	492.918
2	Huyện Ninh Phước	75.000	73.200	40.900	34.100	32.300	242.264	47.730	0	363.194
3	Huyện Ninh Hải	79.900	77.700	54.700	25.200	23.000	155.655	33.051	0	266.406
4	Huyện Ninh Sơn	80.700	79.600	30.300	50.400	49.300	130.360	32.386	0	242.346
5	Huyện Bác Ái	10.800	10.600	4.100	6.700	6.500	138.195	24.786	0	173.581
6	Huyện Thuận Bắc	54.400	53.800	13.400	41.000	40.400	73.186	20.248	0	147.234
7	Huyện Thuận Nam	57.200	55.660	19.760	37.440	35.900	87.999	22.413	0	166.072

Ghi chú : Các khoản thu, chi quản lý qua ngân sách không phản ánh trong Biểu này .

6



Phụ lục 09
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu									
				Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi trả nợ lãi	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên					
				Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn bộ chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)					Tổng số	Trong đó: chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
	TỔNG SỐ	6.495.468	4.252.541	828.937			347.737	200.000	75.000	206.200	3.264.578	1.409.408	21.904	1.000	82.191	600	25.000	50.235	13.250	2.242.927	1.512.006	488.744	242.177
I	Ngân sách cấp tỉnh	4.446.533	2.350.555	715.437			347.737	86.500	75.000	206.200	1.563.358	365.234	21.904	1.000	45.160	600	25.000	0	0	2.095.978	1.512.006	358.188	225.784
II	Ngân sách huyện, thành phố	2.048.935	1.901.986	113.500				113.500			1.701.220	1.044.174			37.031			50.235	13.250	146.949		130.556	16.393
1	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	539.555	500.481	48.000				48.000			435.060	236.394			9.858			7.563	2.000	39.074		39.034	40
2	Huyện Ninh Phước	396.399	372.882	16.500				16.500			339.431	234.715			7.263			9.688	2.000	23.517		19.447	4.070
3	Huyện Ninh Hải	291.797	272.890	28.500				28.500			232.578	148.111			5.328			6.484	2.000	18.907		15.183	3.724
4	Huyện Ninh Sơn	270.675	253.602	12.100				12.100			225.400	146.104			4.846			11.256	2.750	17.073		15.289	1.784
5	Huyện Bác Ái	200.509	177.130	400				400			169.710	102.060			3.471			3.549	1.500	23.379		20.045	3.334
6	Huyện Thuận Bắc	167.247	155.245	2.000				2.000			142.290	83.899			2.944			8.011	1.500	12.002		10.487	1.515
7	Huyện Thuận Nam	182.753	169.756	6.000				6.000			156.751	92.891			3.321			3.684	1.500	12.997		11.071	1.926

Ghi chú: Các khoản chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách không phản ánh trong Biểu này.

E

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**



Phụ lục 10

DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số *173* /TTr-UBND ngày *22* tháng *11* năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	197.184	0	180.791	16.393
1	Thành phố Phan Rang Tháp Chàm	46.637	0	46.597	40
2	Huyện Ninh Phước	33.205	0	29.135	4.070
3	Huyện Ninh Hải	25.391	0	21.667	3.724
4	Huyện Ninh Sơn	28.329	0	26.545	1.784
5	Huyện Bác Ái	26.928	0	23.594	3.334
6	Huyện Thuận Bắc	20.013	0	18.498	1.515
7	Huyện Thuận Nam	16.681	0	14.755	1.926

6

Số: /NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA , KỲ HỌP LẦN THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTC ngày ... tháng ... năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân bổ dự toán năm 2017; phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2020:

1. Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

a) Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2020 thực hiện theo Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

b) Dự toán 2020 được giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Tuy nhiên số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.490.000 đồng/tháng các đơn vị chi từ nguồn cải cách tiền lương năm 2019 còn dư chuyển nguồn sang năm 2020 (một phần nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định năm 2019 còn dư). Ngân sách giao dự toán số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.490.000 đồng/tháng còn thiếu sau khi sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2019 còn lại nêu trên.

c) Nguồn cải cách tiền lương còn dư của các huyện, thành phố năm 2019 được để lại để thực hiện chế độ chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành.

2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2020:

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.500.000 triệu đồng, cụ thể:

- Ngân sách tỉnh: 2.845.100 triệu đồng;

- Ngân sách huyện, thành phố: 654.900 triệu đồng;

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 6.495.468 triệu đồng;

- Ngân sách tỉnh: 4.446.533 triệu đồng;

- Ngân sách huyện, thành phố: 2.048.935 triệu đồng;

c) Mức bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn):

- Bổ sung cân đối: 975.912 triệu đồng;

- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 233.579 triệu đồng;

- Bổ sung có mục tiêu: 197.184 triệu đồng;

(Chi tiết theo các phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng ngân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và Đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ giám sát bảo đảm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá....., kỳ họp thứ.....thông qua ngày.....tháng.....năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể trong tỉnh;
- TT.HĐND và UBND các H-TP thuộc tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VT,

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thanh